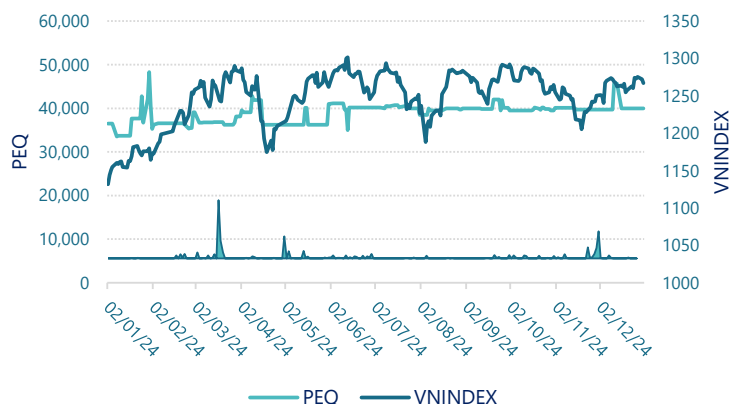




CTCP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (UPCOM: PEQ)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	40,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	48,291
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	33,528
SL cổ phiếu LH	4,965,514
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	199
P/E	
EPS	

DT thuần

Q4/24

tỷ VNĐ

LN sau thuế

Q4/24

tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT

2024

2.0%

DT thuần

2024

1,320

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 226 | 20.7%

LN sau thuế

2024

19.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.80 | 31.4%

ROE

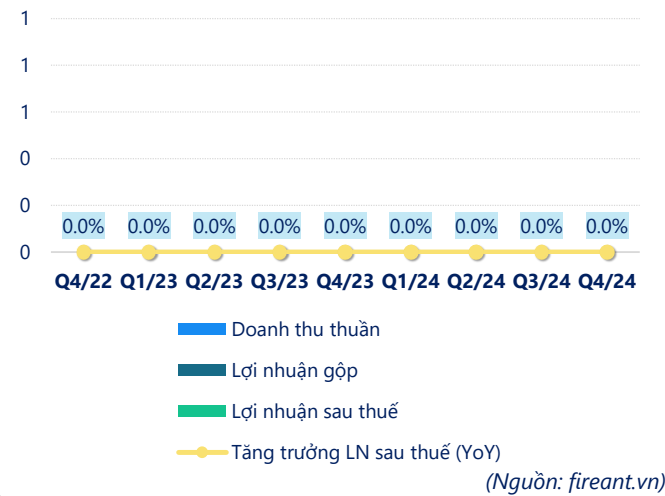
2024

20.4%

+/- YoY: ▲ 4.1%

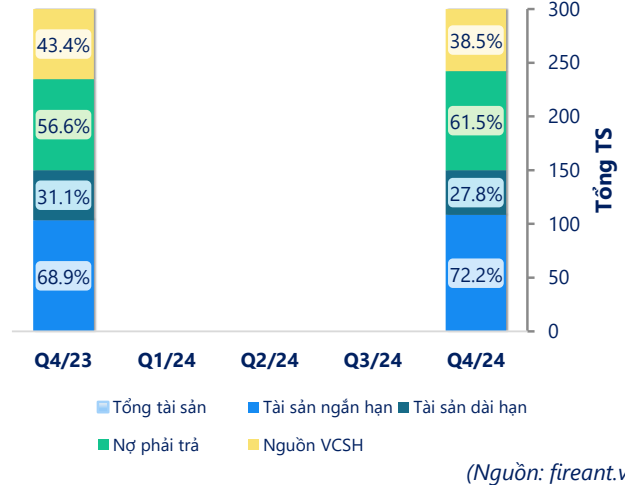
tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

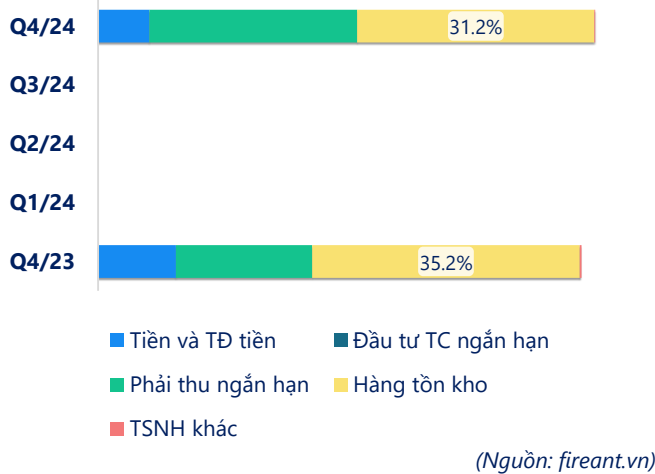


Cơ cấu Tổng tài sản

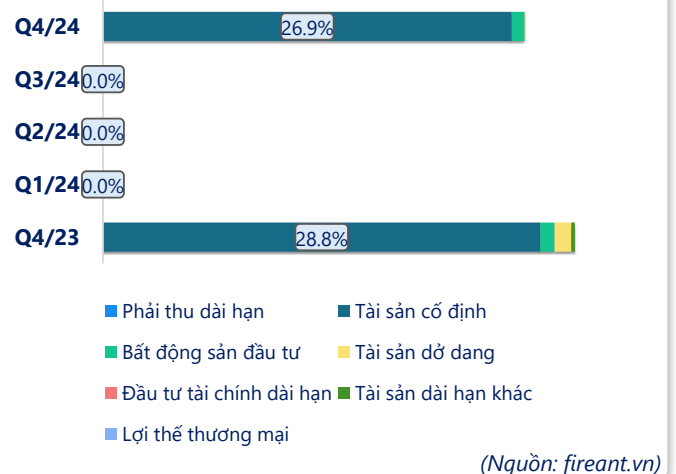
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

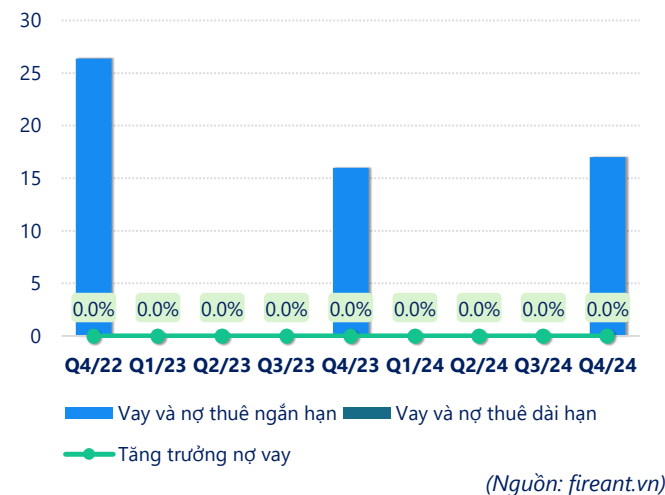


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



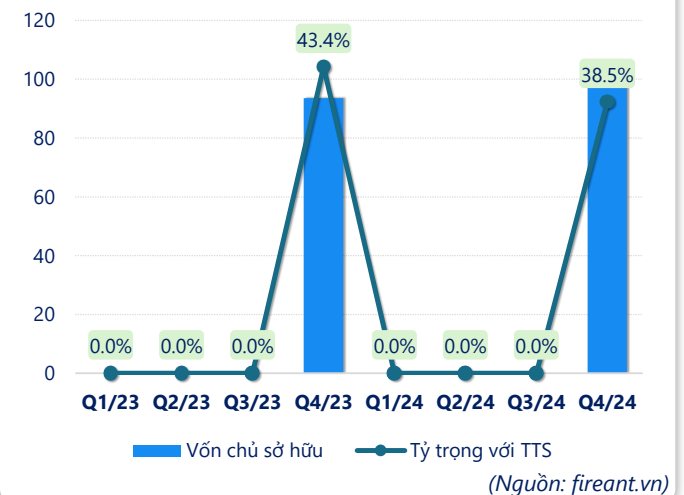
tỷ VNĐ

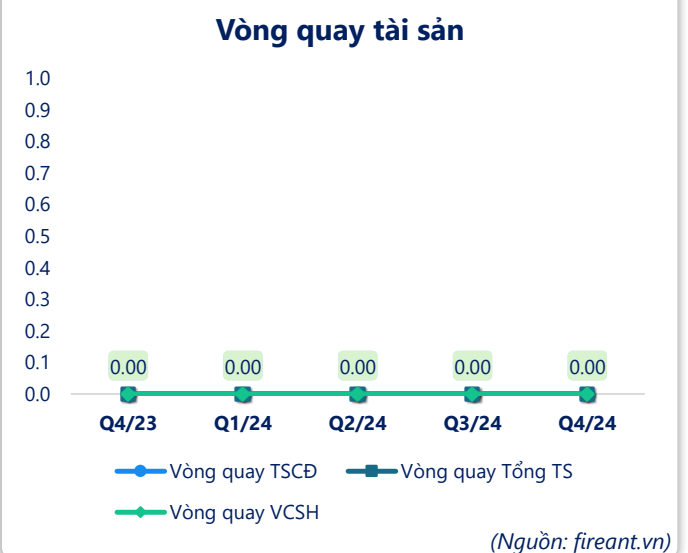
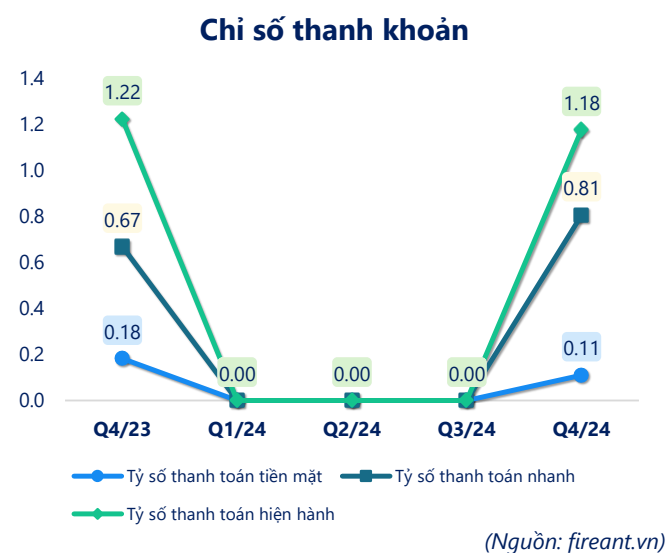
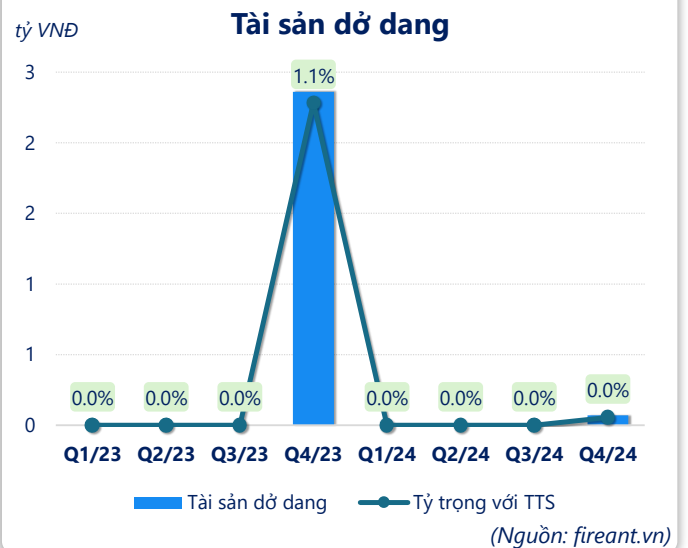
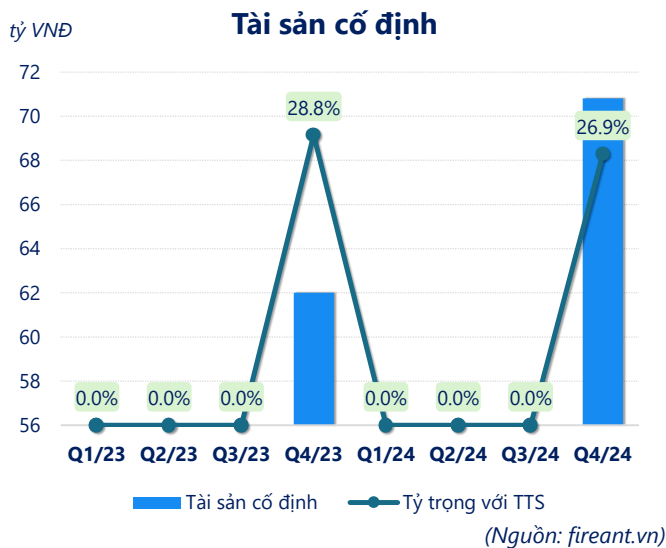
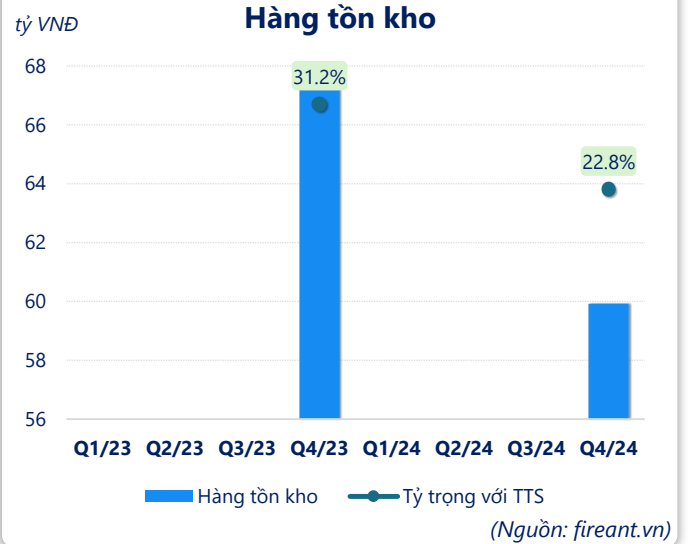
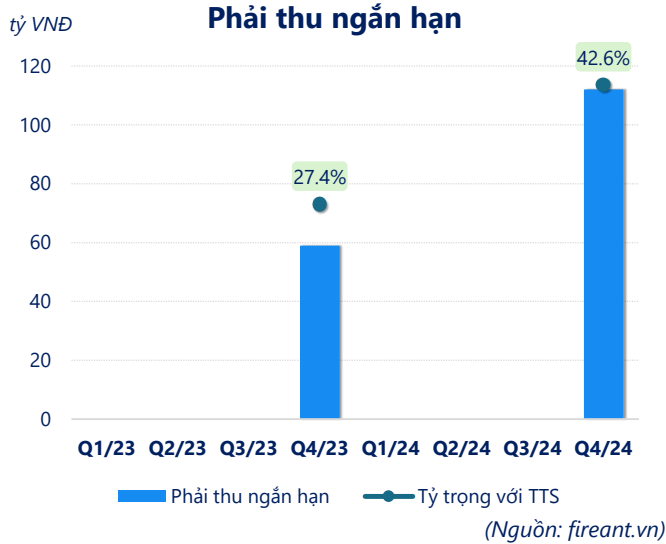
Nợ vay



tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	215				263
Tài sản ngắn hạn	149				190
Tiền và tương đương tiền	22.1				17.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0				0
Phải thu ngắn hạn	58.9				112
Hàng tồn kho	67.3				59.9
Tài sản ngắn hạn khác	0.23				0.26
Tài sản dài hạn	66.9				73.2
Phải thu dài hạn	0				0
Tài sản cố định	62.0				70.8
Bất động sản đầu tư	2.00				2.22
Tài sản dở dang	2.36				0.07
Đầu tư tài chính dài hạn	0				0
Tài sản dài hạn khác	0.52				0.07
Lợi thế thương mại	0				0
Nợ phải trả	122				162
Nợ ngắn hạn	121				162
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.0				17.0
Phải trả người bán ngắn hạn	74.7				106
Nợ dài hạn	0.44				0.44
Vay và nợ thuê dài hạn	0				0
Nguồn vốn chủ sở hữu	93.6				101
Vốn chủ sở hữu	93.6				101
Vốn điều lệ	49.7				49.7
Kinh phí và quỹ khác	0				0

(Nguồn: fireant.vn)